

Số: **07** /2013/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày **03** tháng 6 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc ban hành quy định mức thu thủy lợi phí, tiền nước
và miễn thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác bảo vệ công trình thủy lợi số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04/4/2001;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi; Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 69/TTr-STC-TCDN ngày 30 tháng 5 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức thu thủy lợi phí, tiền nước và miễn thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 37/2009/QĐ-UBND ngày 23/12/2009 của UBND tỉnh Lai Châu V/v ban hành quy định mức thu và mức miễn thủy lợi phí tiền nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu và bãi bỏ các Điều 9, 10, 11, 12 quy định kèm theo Quyết định số 29/2009/QĐ-UBND ngày 27/11/2009 của UBND tỉnh Lai Châu về tổ chức,

quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, cấp nước sinh hoạt nông thôn do nhà nước đầu tư trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; các đơn vị quản lý thủy nông; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Công báo tỉnh, Báo Lai Châu, Website tỉnh;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Khắc Chử

QUY ĐỊNH

**Về mức thu thủy lợi phí, tiền nước và miễn thủy lợi phí
trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

(Ban hành kèm theo Quyết định số : **04** /2013/QĐ-UBND ngày **03** tháng 6 năm
2013 của UBND tỉnh Lai Châu)

Chương I

MỨC THU THUỶ LỢI PHÍ, TIỀN NƯỚC.

Điều 1. Đối tượng thu thủy lợi phí.

Các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn tỉnh Lai Châu sử dụng nước mặt nước từ công trình thủy lợi vào mục đích trồng cây lương thực và mục đích không phải sản xuất lương thực.

Điều 2. Mức thu thủy lợi phí, tiền nước.

1. Mức thu thủy lợi phí đối với: đất trồng lúa; diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông được quy định tại Điểm a, b Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ.

2. Biểu mức thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức thu (Biện pháp Công trình là Hồ đập kênh cống)
1	Cấp nước dùng sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp	Đồng/m ³	900
2	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi	Đồng/m ³	900
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	Đồng/m ³	840
4	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	Đồng/m ³	600
		Đồng/m ²	250

		mặt thoáng/năm	
5	- Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi	% giá trị sản lượng	5
	- Nuôi cá bè		6
6	Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện	% giá trị sản lượng điện thương phẩm	8
7	Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí.	Tổng giá trị doanh thu	10

- Trường hợp lấy nước theo khối lượng thì mức tiền nước được tính từ vị trí nhận nước của tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

- Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì thu theo diện tích (ha), mức thu bằng 80% mức thu thủy lợi phí đối với đất trồng lúa cho một năm.

3. Mức thu thủy lợi phí quy định tại Khoản 1 Điều này được tính ở vị trí công đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

Chương II

ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI MIỄN THUỶ LỢI PHÍ

Điều 3. Đối tượng miễn thủy lợi phí.

1. Miễn thủy lợi phí đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp phục vụ nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm, diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm.

Diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm bao gồm đất có quy hoạch, kế hoạch trồng ít nhất một vụ lúa trong năm hoặc diện tích đất có quy hoạch, kế hoạch trồng cây hàng năm nhưng thực tế có trồng ít nhất một vụ lúa trong năm.

2. Miễn thủy lợi phí đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao; đất nông nghiệp được nhà nước giao cho hộ nghèo.

Việc xác định hộ nghèo được căn cứ vào chuẩn nghèo ban hành theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Miễn thủy lợi phí đối với diện tích đất nông nghiệp trong hạn mức giao đất nông nghiệp cho các đối tượng sau đây:

a. Hộ gia đình, cá nhân nông dân được Nhà nước giao hoặc công nhận đất để sản xuất nông nghiệp, bao gồm cả đất được thừa kế, cho tặng, nhận chuyển quyền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân nông dân bao gồm: những người có hộ khẩu thường trú tại địa phương; những người có nguồn sống chính bằng sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận là cư trú lâu dài tại địa phương nhưng chưa có hộ khẩu thường trú; những hộ gia đình, cá nhân trước đây hoạt động trong các ngành nghề phi nông nghiệp và có hộ khẩu thường trú tại địa phương nay không có việc làm; cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, công nhân và bộ đội nghỉ mất sức hoặc nghỉ việc do sắp xếp lại sản xuất, tinh giảm biên chế hưởng trợ cấp một lần hoặc hưởng trợ cấp một số năm về sống thường trú tại địa phương; con của cán bộ, công chức, viên chức, công nhân sống tại địa phương đến tuổi lao động nhưng chưa có việc làm.

b. Hộ gia đình, cá nhân là xã viên hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đã nhận đất giao khoán ổn định của hợp tác xã, nông trường quốc doanh (hoặc các công ty nông nghiệp chuyển đổi từ nông trường quốc doanh) để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

Việc giao khoán đất của hợp tác xã và nông trường quốc doanh để sản xuất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh.

c. Hộ gia đình, cá nhân là nông trường viên đã nhận đất giao khoán ổn định của nông trường quốc doanh để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

Nông trường viên bao gồm: cán bộ, công nhân, viên chức đang làm việc cho nông trường quốc doanh; hộ gia đình có người đang làm việc cho nông trường quốc doanh hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, được hưởng chế độ đang cư trú trên địa bàn; hộ gia đình có nhu cầu trực tiếp sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đang cư trú trên địa bàn.

d. Hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp có quyền sử dụng đất nông nghiệp góp đất của mình để thành lập hợp tác xã sản xuất nông nghiệp theo quy định của Luật Hợp tác xã.

Các trường hợp không thuộc diện miễn thủy lợi phí phải nộp thủy lợi phí theo quy định tại Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ.

Điều 4. Phạm vi và mức miễn thủy lợi phí.

1. Phạm vi miễn thủy lợi phí:

Phạm vi miễn thủy lợi phí được tính ở vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

2. Mức miễn thủy lợi phí:

Mức miễn thủy lợi phí đối với trường hợp sử dụng nước từ các công trình thủy lợi được tính theo mức quy định tại Khoản 1 và các tiết 3, 4 Biểu mức thu tiền nước tại Khoản 2 Điều 2 Quy định này.

Chương III

LẬP DỰ TOÁN, GIAO DỰ TOÁN, CẤP PHÁT, THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CẤP BÙ MIỄN THUỶ LỢI PHÍ

Điều 5. Các tổ chức được ngân sách cấp bù kinh phí do thực hiện miễn thủy lợi phí.

Các tổ chức được ngân sách cấp bù kinh phí do thực hiện miễn thủy lợi phí được quy định tại Điều 4 Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính.

Điều 6. Lập dự toán.

Việc lập dự toán kinh phí cấp bù do miễn thủy lợi phí được quy định tại Điều 10 Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính.

Điều 7. Giao dự toán.

Giao dự toán cho các đơn vị quản lý thủy nông, đặt hàng dịch vụ thủy nông, đấu thầu dịch vụ thủy nông được quy định tại các Điều 11, 12, 13 Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính.

Điều 8. Chế độ báo cáo.

Chế độ báo cáo được quy định tại Điều 14 Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính.

Điều 9. Cấp phát, thanh toán kinh phí cấp bù do miễn thủy lợi phí.

Cấp phát, thanh toán kinh phí cấp bù do miễn thủy lợi phí cho các đơn vị quản lý thủy nông được quy định tại các Điều 15, 16, 17 Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính.

Điều 10. Quyết toán kinh phí cấp bù do miễn thủy lợi phí.

Quyết toán kinh phí cấp bù do miễn thủy lợi phí được quy định tại Điều 18 Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Tổ chức thực hiện.

Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức, quản lý khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lai Châu có trách nhiệm thi hành Quy định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc yêu cầu UBND các huyện, thị, các đơn vị quản lý thủy nông phản ánh về UBND tỉnh, Sở Tài chính để xem xét, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Khắc Chữ